

Yên Thọ, ngày 06 tháng 9 năm 2022

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục cuối năm học 2021 - 2022

TT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	513	134	115	116	148
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	456(88,89)	126(94,03)	94(81,74)	98(84,48)	138(93,24)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	49(9,55)	7 (5,22)	19(16,52)	13(11,21)	10(6,76)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	7(1,36)		2(1,74)	5(4,31)	
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1(0,1)	1(0,75)			
II	Số học sinh chia theo học lực	513	134	115	116	148
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	143(27,88)	36(26,87)	35(30,43)	40(34,48)	32(21,62)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	245(47,76)	75(55,97)	51(44,35)	50(43,1)	69(46,62)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	124(24,17)	22(16,42)	29(25,22)	26(22,41)	47(31,76))
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1(0,19)	1(0,75)			
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)					
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	143(27,88)	36(26,87)	35(30,43)	40(34,48)	32(21,62)
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	245(47,76)	75(55,97)	51(44,35)	50(43,1)	69(46,62)
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi	2/6	1/2	4	24/1	
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi HSG	12			6	5
	Cấp Thị xã	11			6	5
	Cấp tỉnh	1				1
	Cấp quốc gia					0
V	Số HS dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					148
VI	Số HS được công nhận tốt nghiệp					148
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					32
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					69
3	Trung Bình (tỷ lệ so với tổng số)					47
IX	Số học sinh nam/số học sinh nữ	230/283	68/66	66/49	57/59	85/63
X	Số học sinh dân tộc thiểu số	7	0	4	1	2

HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Thịnh